

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2015



TP, Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.758.851.589	247.155.386.884
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		12.970.291.752	18.164.027.937
1. Tiền	111		8.970.291.752	18.164.027.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<u>III. Các khoản phải thu</u>	130		135.596.105.444	137.756.984.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65.307.894.553	75.396.768.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.011.480.788	61.705.400.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.131.636.446	2.190.132.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.854.906.343)	(1.535.317.393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		46.124.143.950	64.888.590.916
1. Hàng tồn kho	141		46.124.143.950	64.888.590.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		26.068.310.443	26.345.783.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.797.617.852	4.703.211.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.667.452.162	1.836.632.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		20.603.240.429	19.805.939.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.280.266.962	501.313.953.930
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		18.710.994.794	19.905.327.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.526.994.794	17.658.327.944
- Nguyên giá	222		41.900.100.577	41.909.197.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.373.105.783)	(24.250.869.733)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.184.000.000	2.247.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(966.000.000)	(903.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		69.918.348.929	72.882.933.683
- Nguyên giá	231		116.182.201.422	116.182.201.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46.263.852.493)	(43.299.267.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		97.814.022.307	391.121.179.639
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97.814.022.307	391.121.179.639
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.487.946.475	4.487.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VII. Lợi thế thương mại	269		10.973.282.124	12.540.893.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		423.039.118.551	748.469.340.814

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		238.441.289.462	572.808.227.047
I. Nợ ngắn hạn	310		191.699.299.200	184.920.328.797
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		19.989.767.167	48.058.226.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.133.892.123	11.182.471.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.778.573.725	5.663.330.216
4. Phải trả người lao động	314		585.910.755	1.665.352.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		74.990.984.492	18.593.998.478
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.952.752.880	28.155.735.857
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.957.254.215	70.597.140.826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.310.163.843	1.004.073.181
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		46.741.990.262	387.887.898.250
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		10.856.254.337	70.856.254.337
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.973.086.021	6.091.340.565
7. Phải trả dài hạn khác	337		29.912.649.904	310.940.303.348
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.025.945.434	175.037.877.784
I. Vốn chủ sở hữu	410		184.012.037.186	175.023.969.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000	3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.875.906.561	15.310.869.451
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.544.832.478	14.121.801.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.267.715.508	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.277.116.970	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG TỐI THIỂU	439		571.883.655	623.235.985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		423.039.118.551	748.469.340.814

Lập biểu



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2015



Đặng Văn Tiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	262.671.184.077	351.627.760.619	66.886.628.406	129.079.246.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	262.671.184.077	351.627.760.619	66.886.628.406	129.079.246.495
4. Giá vốn hàng bán	11	16	222.962.992.083	301.124.277.168	58.737.488.509	113.366.740.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.708.191.994	50.503.483.451	8.149.139.897	15.712.506.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	115.260.512	136.990.328	1.684.575.254	2.338.880.337
7. Chi phí tài chính	22	18	578.921.641	2.208.873.664	2.229.920.142	4.889.168.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		578.921.641	2.208.537.561	2.229.920.142	4.881.017.047
8. Chi phí bán hàng	24		66.893.528	109.063.449	75.657.783	269.549.023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.126.855.244	12.312.641.684	5.586.819.722	9.785.268.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		32.050.782.093	36.009.894.982	1.941.317.504	3.107.399.906
11. Thu nhập khác	31		228.737.903	794.090.723	913.692.853	940.354.671
12. Chi phí khác	32		5.827.131.058	6.796.309.285	2.082.978	32.054.026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.598.393.155)	(6.002.218.562)	911.609.875	908.300.645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.452.388.938	30.007.676.420	2.852.927.379	4.015.700.551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.217.180.801	7.231.090.415	700.524.330	1.169.921.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.235.208.137	22.776.586.005	2.152.403.049	2.845.778.677
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(41.908.833)	(51.352.330)	(7.537.492)	(32.508.114)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		20.277.116.970	22.827.938.335	2.159.940.541	2.878.286.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.533	1.725	163	216
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2015



Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		163.670.868.740	240.140.763.686	53.042.127.642	131.771.719.942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.435.725.753)	(48.898.182.551)	(11.456.353.680)	(49.316.367.525)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.572.869.574)	(5.850.582.669)	(2.600.866.820)	(5.796.217.741)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(687.721.595)	(1.995.788.768)	(2.067.201.669)	(4.411.615.076)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(892.365.042)	(3.165.513.324)	(1.250.369.146)	(3.519.925.853)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.193.271.103	17.125.979.391	8.556.527.626	13.113.026.380
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(110.104.347.972)	(144.117.953.595)	(26.476.274.341)	(79.176.991.856)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>38.171.109.907</i>	<i>53.238.722.170</i>	<i>17.747.589.612</i>	<i>2.663.628.271</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.844.137.795)	(7.109.613.795)	(21.725.630)	(9.390.093.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	18.190.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.700.980	105.901.801	375.436.370	398.156.125
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(6.756.436.815)</i>	<i>(7.003.711.994)</i>	<i>353.710.740</i>	<i>(8.973.746.851)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.235.027.682	51.309.349.379	7.769.214.000	72.468.603.352
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.843.880.190)	(90.449.235.990)	(27.885.445.295)	(81.761.292.152)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.288.859.750)	(12.288.859.750)	-	(2.995.354.801)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(44.897.712.258)</i>	<i>(51.428.746.361)</i>	<i>(20.116.231.295)</i>	<i>(12.288.043.601)</i>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(13.483.039.166)	(5.193.736.185)	(2.014.930.943)	(18.598.162.181)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.453.330.918	18.164.027.937	8.118.608.389	24.701.839.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		12.970.291.752	12.970.291.752	6.103.677.446	6.103.677.446

Người lập biểu



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015



Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt	319.543.406	346.097.016
- Văn phòng công ty	206.233.793	76.349.150
- Trung Tâm Kinh Doanh	35.725.502	144.407.101
- Chi Nhánh Daklak	10.362.087	7.062.894
- Chi Nhánh Dakmil	48.577.670	110.702.730
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	18.644.354	7.575.141
1.2-Tiền gửi ngân hàng	8.650.748.346	17.817.930.921
a- Văn phòng công ty	8.357.763.205	17.434.790.486
* TGNH (VND)	8.340.573.197	17.387.676.142
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	3.318.428.718	7.304.321.979
- Ngân hàng TM CP Quân Đội		34.139.080
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	1.250.574.875	280.610.843
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I	3.384.892.628	435.439.661
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn	2.555.444	2.772.044
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Phú Quốc	384.121.532	9.330.392.535
* TGNH (Ngoại tệ)	17.190.008	47.114.344
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 241,04 EUR	5.847.856	6.294.149
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 298,78 USD	6.507.428	14.085.145
- Ngân hàng TM CP Quân Đội - USD		21.991.682
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I- 221,98 USD	4.834.724	4.743.368
b- Trung tâm kinh doanh	48.442.771	55.194.777
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	48.442.771	55.194.777
c- Chi Nhánh Daklak	53.956.585	262.826.552
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	53.956.585	262.826.552
d- Chi Nhánh Dakmil	36.958.489	55.222.069
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	36.958.489	55.222.069
d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	153.627.296	9.897.037
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	153.627.296	9.897.037
1.3- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	
Cộng	12.970.291.752	18.164.027.937
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn	65.307.894.553	75.396.768.672
3.2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.011.480.788	61.705.400.655
3.3- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
3.4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		
3.5- Phải thu về cho vay ngắn hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

3.6-Phải thu ngắn hạn khác	2.131.636.446	2.190.132.317
3.7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.854.906.343)	(1.535.317.393)
3.8-Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	135.596.105.444	137.756.984.251
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.381.275.183	2.380.598.503
- Công cụ, dụng cụ	31.143.088	36.611.088
- Chi phí SX KD dở dang	40.898.544.876	60.692.139.176
- Thành phẩm	3.725.311.629	104.665.797
- Hàng hóa	82.801.174	1.669.508.352
- Hàng gửi bán	5.068.000	5.068.000
Cộng	46.124.143.950	64.888.590.916
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	2.797.617.852	4.703.211.714
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ	2.667.452.162	1.836.632.753
5.3-Tài sản ngắn hạn khác	20.603.240.429	19.805.939.313
- Tạm ứng	19.758.706.789	18.985.639.045
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	844.533.640	820.300.268
Cộng	26.068.310.443	26.345.783.780

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm			3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong quý				-
Bao gồm:				-
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
3 Số giảm trong quý				-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối quý	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm			934.500.000	934.500.000
2 Số tăng trong quý			31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong năm			31.500.000	31.500.000
- Tăng khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 năm 2015

3 Số giảm trong quý	-				
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối quý	-	-	-	966.000.000	966.000.000
III. Giá trị còn lại					-
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.215.500.000	2.215.500.000
2 Tại ngày cuối quý	-	-	-	2.184.000.000	2.184.000.000

7. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang, trong đó:	69.938.209.059	369.332.223.955
+ Quyền sử dụng đất	-	179.164.703.558
+ Quyền phát triển dự án	-	31.016.000.000
+ Chi phí xây dựng	69.938.209.059	159.151.520.397
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	11.599.764.641	4.987.852.265
- Trung tâm trưng bày vật tư và VP làm việc	209.090.909	209.090.909
- Dự án Phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	320.261.400	319.761.400
- Dự án Chung cư Vũng Tàu		563.553.264
- Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	81.031.831	58.018.273
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.665.664.467	15.650.679.573
Cộng	97.814.022.307	391.121.179.639

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	4.487.946.475	4.487.946.475
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111
Cộng	4.487.946.475	4.487.946.475

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1-Chi phí trả trước dài hạn		
9.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	375.672.333	375.672.333
9.3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
9.4-Tài sản dài hạn khác		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	375.672.333	375.672.333

10. NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.957.254.215	70.597.140.826
- Vay huy động vốn các cá nhân	6.189.281.504	5.845.535.569
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	14.546.037.083
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	25.001.113.637	49.438.709.100
- Phạm Hồng Hạnh	766.859.074	766.859.074

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

10.2 - Phải trả người bán ngắn hạn	19.989.767.167	48.058.226.285
10.3 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.133.892.123	11.182.471.178
10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.778.573.725	5.663.330.216
- Thuế GTG hàng bán phải nộp	-	106.969.716
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.516.100.643	2.450.523.552
- Thuế tài nguyên	3.501.931	1.970.637
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.587.279.437	2.534.692.209
- Các loại thuế khác	671.691.714	569.174.102
10.5- Phải trả người lao động	585.910.755	1.665.352.776
10.6- Chi phí phải trả ngắn hạn (trích trước chi phí công trình)	74.990.984.492	18.593.998.478
10.7- Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
10.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
10.9- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
10.10- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	32.952.752.880	28.155.735.857
10.11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10.12- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.310.163.843	1.004.073.181
Cộng	191.699.299.200	184.920.328.797

11. NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1- Phải trả người bán dài hạn		
11.2- Người mua trả tiền trước dài hạn		
11.3- Chi phí phải trả dài hạn		
11.4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
11.5- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)	10.856.254.337	70.856.254.337
Trong đó:		
- Công nợ tại Dự án số 10 Phố Quang, P.2, Q.Tân Bình	10.856.254.337	70.856.254.337
11.6- Phải trả dài hạn khác	29.912.649.904	310.940.303.348
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	6.452.012.985	161.427.371.355
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn	6.500.000.000	6.500.000.000
- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Phạm Đức Tấn	5.375.000.000	5.375.000.000
- Cty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh		125.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	4.400.000.000
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng	5.285.636.919	6.337.931.993
11.7- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9		
11.8- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.973.086.021	6.091.340.565
11.9- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
11.10- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	46.741.990.262	387.887.898.250

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ cp		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.875.906.561	15.310.869.451
Cộng	15.875.906.561	15.310.869.451

13. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.908.248	13.908.248
Cộng	13.908.248	13.908.248

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2015
- Doanh thu bán hàng	2.327.008.785
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.002.617.607
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.341.557.685
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	225.000.000.000
Cộng	262.671.184.077

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2015
Trong đó:	
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán trả lại	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất khẩu	
Cộng	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2/2015
- Doanh thu bán hàng	2.327.008.785
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16.002.617.607
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.341.557.685
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	225.000.000.000
Cộng	262.671.184.077
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.257.198.521
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	51.895.299.267
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.610.616.044
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	151.199.878.250
Cộng	222.962.992.083
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.260.512
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Cộng	115.260.512
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2015
- Lãi tiền vay	578.921.641
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-
Cộng	578.921.641
20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Quý 2/2015
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	776.697.346
Cộng	776.697.346
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	Quý 2/2015
Chỉ tiêu	
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.452.388.938
* Các khoản điều chỉnh	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	211.638.068
+ Các khoản điều chỉnh giảm	26.096.800
* Tổng thu nhập chịu thuế	26.637.930.206
* Thuế TNDN phải nộp	6.217.180.801
* Thuế TNDN truy thu	-
* Thuế TNDN được miễn giảm	-
* Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	6.217.180.801
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.235.208.137

22. THÔNG TIN BỔ SUNG

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh hưởng thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:*

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 291/2011/HĐ ngày 22/06/2011.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 292/2011/HĐ ngày 22/06/2011.

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng".
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn.
- Dàn giáo Coppha.

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 74.668.839.202 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 903.275.965 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 1.069.697.511 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 179.278.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 2.245.285.988 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 2.279.495.985 đ
- Dàn giáo Coppha: 1.706.504.243 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh.

** Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:* Không phát sinh.

22.3- Số liệu so sánh:

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015



Dặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC
 Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH + BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I.	Nguyên giá						
1	Số dư đầu quý	120.483.526.645	10.280.201.861	11.160.399.990	16.167.270.603	-	158.091.399.099
2	Số tăng trong quý	-	-	-	39.950.000	-	39.950.000
<i>Bao gồm:</i>							
-	Mua mới				39.950.000		39.950.000
-	Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-	Tặng khác						-
3	Số giảm trong quý	49.047.100	-	-	-	-	49.047.100
<i>Bao gồm:</i>							
-	Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-	Thanh lý, nhượng bán	49.047.100					49.047.100
-	Giảm khác						-
4	Số dư cuối quý 2/2015	120.434.479.545	10.280.201.861	11.160.399.990	16.207.220.603	-	158.082.301.999
II.	Giá trị hao mòn LK						
1	Số dư đầu quý	42.533.962.335	4.387.796.615	7.833.364.390	14.864.026.889	-	69.619.150.229
2	Số tăng trong quý	1.314.310.359	22.861.619	306.313.365	423.369.804	-	2.066.855.147
-	Khấu hao	1.314.310.359	22.861.619	306.313.365	423.369.804		2.066.855.147
-	Tặng khác						
3	Số giảm trong quý	49.047.100					49.047.100
<i>Bao gồm:</i>							
-	Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-	Thanh lý, nhượng bán	49.047.100					-
-	Giảm khác						-
4	Số dư cuối quý 2/2015	43.799.225.594	4.410.658.234	8.139.677.755	15.287.396.693	-	71.636.958.276
III.	Giá trị còn lại						
1	Tại ngày đầu quý	77.949.564.310	5.892.405.246	3.327.035.600	1.303.243.714	-	88.472.248.870
2	Tại ngày cuối quý	76.635.253.951	5.869.543.627	3.020.722.235	919.823.910	-	86.445.343.723

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	6	7	8	9
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A								
Số dư đầu kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147	-	15.310.869.451	(30.000)	3.952.000.000	14.121.801.940	175.023.969.538
Tăng vốn trong kỳ trước								
Lãi trong kỳ trước							2.550.821.365	2.550.821.365
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ trước								
Lỗ trong kỳ trước								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147	-	15.310.869.451	(30.000)	3.952.000.000	16.672.623.305	177.574.790.903
Số dư đầu kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	-	15.310.869.451	(30.000)	3.952.000.000	16.672.623.305	177.574.790.903
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi trong kỳ này				565.037.110			20.277.116.970	20.277.116.970
Tăng khác								565.037.110
Giảm vốn trong kỳ này								
Lỗ trong kỳ này								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	132.000.000.000	9.639.328.147	-	15.875.906.561	(30.000)	3.952.000.000	22.544.832.480	184.012.037.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22.2.- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/06/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/06/2015	Ngày 31/12/2014
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.970.291.752	18.164.027.937			12.970.291.752	18.164.027.937
- Phải thu của khách hàng	65.307.894.553	75.396.768.672	(3.854.906.343)	(1.535.317.393)	61.452.988.210	73.861.451.279
- Phải thu ngắn hạn khác	2.131.636.446	2.190.132.317			2.131.636.446	2.190.132.317
Cộng	80.409.822.751	95.750.928.926	(3.854.906.343)	(1.535.317.393)	76.554.916.408	94.215.611.533
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	19.989.767.167	48.058.226.285			19.989.767.167	48.058.226.285
- Vay và nợ	31.957.254.215	70.597.140.826			31.957.254.215	70.597.140.826
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-			-	-
- Phải trả nội bộ dài hạn	10.856.254.337	70.856.254.337			10.856.254.337	70.856.254.337
- Chi phí phải trả khác	74.990.984.492	18.593.998.478			74.990.984.492	18.593.998.478
- Các khoản phải trả khác ngắn hạn	32.952.752.880	28.155.735.857			32.952.752.880	28.155.735.857
- Các khoản phải trả khác dài hạn	29.912.649.904	310.940.303.348			29.912.649.904	310.940.303.348
Cộng	200.659.662.995	547.201.659.131	-	-	200.659.662.995	547.201.659.131

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22.1- Báo cáo bộ phận**20.1.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

20.1.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	19.341.557.685	225.000.000.000	5.439.338.298	10.563.279.309	2.327.008.785	262.671.184.077
2- Chi phí	51.895.299.267	151.199.878.250	4.248.939.236	13.361.676.808	2.257.198.521	222.962.992.083
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	51.895.299.267	151.199.878.250	4.248.939.236	13.361.676.808	2.257.198.521	222.962.992.083
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(32.553.741.582)	73.800.121.750	1.190.399.062	(2.798.397.499)	69.810.264	39.708.191.994
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	240.738.858.975	97.814.022.307	6.329.641.393	74.668.839.202	3.487.756.674	423.039.118.551
C- Nợ phải trả của bộ phận	194.136.402.924	28.983.267.322	870.251.729	11.785.636.919	2.665.730.568	238.441.289.462
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	299.243.754		194.630.427	1.640.090.756	31.375.842	2.165.340.779
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	296.684.792		163.634.430	1.579.627.971	26.907.954	2.066.855.147
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	2.558.962		30.995.997	60.462.785	4.467.888	98.485.632



TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
 CTY CP ĐẦU TƯ & XD CTN
 ĐC: Số 10 Phố Quang, Q.Tân Bình
 ☎: 08-8475166 – Fax: 84-8-8475161

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 586.CT/TCKT

TP.HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2015

(V/v: Giải trình Lợi nhuận
 sau thuế quý II/2015 của công ty mẹ và báo cáo hợp nhất
 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2014)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội.
- Thông tư số 52/2012/TT- BTC ngày 01 tháng 06 năm 2012 của Bộ Tài Chính “v/v: Hướng dẫn công bố thôn tin trên thị trường Chứng khoán”
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng cấp thoát nước, mã chứng khoán :VSI xin giải trình về lợi nhuận sau thuế quý I/2015 như sau :
- So với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý II/2015 tăng trên 10%, nguyên nhân:
 - + Do trong quý II/2015 Công ty xuất hóa đơn, kết doanh thu một phần chuyển nhượng dự án Waseco Plaza theo hướng dẫn của Cục thuế TPHCM nên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng trên 10% so với cùng kỳ. Khi lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng và khi hợp nhất phân bổ lợi thế thương mại đầu tư công ty con vào chi phí quản lý trong kỳ (theo hướng dẫn tại thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005) làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty cũng tăng trên 10% so với cùng kỳ.
- Nay Công ty Cổ phần Đầu tư & XD cấp thoát nước gửi văn bản này tới Quý Cơ quan và các Nhà đầu tư để giải trình lý do trên.
- Xin trân trọng cảm ơn !

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XD CẤP THOÁT NƯỚC

Nơi nhận:
 + Như trên.
 + Lưu: PTCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC
 ĐẶNG VĂN TIÊU**